

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH

Số: 12/2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó phòng HCNS**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng quý 1/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/04/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 15/04/2022

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)

  
**Phan Thanh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2022

*Tháng 04 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2022	Số tại 31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105,060,653,929</b>	<b>88,890,723,521</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21,144,836,266</b>	<b>19,201,815,095</b>
1. Tiền	111	VI.1a	1,144,836,266	901,815,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	20,000,000,000	18,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8,000,000,000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	8,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74,238,835,842</b>	<b>68,972,976,782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	6,695,080,444	1,009,672,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	36,828,000	433,432,810
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	67,000,000,000	67,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	506,927,398	529,871,234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.6	<b>282,003,042</b>	<b>619,099,826</b>
1. Hàng tồn kho	141		282,003,042	619,099,826
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,394,978,779</b>	<b>96,831,818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	1,394,978,779	17,396,035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.15		79,435,783
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33,039,912,653</b>	<b>34,088,675,176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,698,537,883</b>	<b>6,535,002,716</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	5,698,537,883	6,535,002,716
- Nguyên giá	222		18,964,394,141	18,964,394,141

39  
C  
C  
ULH  
T  
YN



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2022	Số tại 31/12/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,265,856,258)	(12,429,391,425)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.9	<b>2,084,564,054</b>	<b>2,155,628,738</b>
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,161,956,939)	(2,090,892,255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b	<b>24,931,910,430</b>	<b>24,931,910,430</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>324,900,286</b>	<b>466,133,292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	324,900,286	466,133,292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>138,100,566,582</b>	<b>122,979,398,697</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18,708,104,394</b>	<b>12,513,256,417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18,608,104,394</b>	<b>12,413,256,417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	11,786,792,828	8,502,632,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2,842,314,849	268,179,657
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	169,000,000	1,951,622,688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	2,567,157,952	142,666,500
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75,454,548	227,727,279
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	1,154,555,792	1,307,599,006
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	12,828,425	12,828,425
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	100,000,000	100,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119,392,462,188</b>	<b>110,466,142,280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.19	<b>118,745,546,755</b>	<b>109,808,024,941</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,506,040,542	39,568,518,728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,568,518,728	31,746,625,769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,937,521,814	7,821,892,959

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2022	Số tại 31/12/2021
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>646,915,433</b>	<b>658,117,339</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.20	349,524,678	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.21	297,390,755	311,504,115
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>138,100,566,582</b>	<b>122,979,398,697</b>

Tây ninh, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

02  
N  
P  
-TH  
Y  
H-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 1 Năm 2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	33,634,064,124	24,259,349,710	33,634,064,124	24,259,349,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177,344,818		177,344,818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		33,456,719,306	24,259,349,710	33,456,719,306	24,259,349,710
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	21,771,665,882	11,898,119,872	21,771,665,882	11,898,119,872
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,685,053,424	12,361,229,838	11,685,053,424	12,361,229,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,261,686,911	1,598,352,035	1,261,686,911	1,598,352,035
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	375,315,604	316,465,372	375,315,604	316,465,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,406,433,559	1,569,495,410	1,406,433,559	1,569,495,410
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		11,164,991,172	12,073,621,091	11,164,991,172	12,073,621,091
<i>((30 = 20 + (21 - 22) - ( 24 + 25))</i>						
11. Thu nhập khác	31	VII.5	197,902,762	64,536,364	197,902,762	64,536,364
12. Chi phí khác	32	VII.6	178,991,667		178,991,667	-

40  
 /  
 TỶ  
 AN  
 NG  
 NE  
 TP

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,911,095	64,536,364	18,911,095	64,536,364
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,183,902,267	12,138,157,455	11,183,902,267	12,138,157,455
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2,246,380,453	2,437,231,491	2,246,380,453	2,437,231,491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,937,521,814	9,700,925,964	8,937,521,814	9,700,925,964
(60 = 50 - 51 - 52)						

Tây Ninh, ngày tháng 04 năm 2022

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng



Trần Thị Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>11,183,902,267</b>	<b>12,138,157,455</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		893,416,157	860,338,796
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1,261,686,911)	(1,598,352,035)
Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>10,815,631,513</b>	<b>11,400,144,216</b>
Giảm các khoản phải thu	09		(5,244,867,113)	(9,482,230,069)
Giảm hàng tồn kho	10		337,096,784	29,505,417
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,204,387,773	(70,331,285)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(1,236,349,738)	(782,644,906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(255,920,249)	(150,101,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		236,200,000	4,249,910,415
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(233,288,546)	(2,261,194,773)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8,622,890,424</b>	<b>2,933,057,615</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,320,130,747	1,210,539,156



<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6,679,869,253)	1,210,539,156
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	50		1,943,021,171	4,143,596,771
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	60		19,201,815,095	13,875,547,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	70		21,144,836,266	18,019,144,588

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày tháng 04 năm 2022



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN  
( Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC** **QUÝ 1 NĂM 2022**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
  - Bán buôn thực phẩm
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
  - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
  - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
  - Bán buôn đồ uống
  - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Bán buôn tổng hợp
  - Vận tải hành khách đường bộ khác
  - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
  - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
  - Quảng cáo
  - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**



1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

#### **Loại tài sản**

#### **Thời gian khấu hao ( năm )**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
  - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
  - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
  - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
  - Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.
10. Các nghĩa vụ về Thuế:
- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
  - Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>a. Tiền</b>	<b>1,144,836,266</b>	<b>901,815,095</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>455,519,487</b>	<b>100,080,563</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>689,316,779</b>	<b>801,734,532</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh		3,601,716
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	542,828,607	371,069,526
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	146,488,172	427,063,290
<b>b. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>18,300,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	13,000,000,000	12,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TN	7,000,000,000	5,800,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,144,836,266</b>	<b>19,201,815,095</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
* Ngắn hạn	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000		
Ngân hàng ACB Chi nhánh Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

\* Đây là các khoản TGCKH 06 tháng với mức lãi suất từ 3.9% đến 4.65%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2022				31/12/2021			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>24,931,910,430</b>	<b>302,624,512,000</b>			<b>24,931,910,430</b>	<b>246,534,624,000</b>	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	302,624,512,000	-	51,00	24,931,910,430	246,534,624,000	-

(\*) Tại thời điểm 31/12/2021 và 31/03/2022, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 37.800 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2021 và 46.400 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/03/2022.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	6,695,080,444	6,695,080,444	1,009,672,738	1,009,672,738
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	877,974,851	877,974,851	498,488,287	498,488,287
Một đối tác cung cấp dịch vụ	463,309,090	463,309,090	498,488,287	498,488,287
Một đối tác cung cấp hàng hoá	414,665,761	414,665,761		
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
- Khách hàng khác	5,817,105,593	5,817,105,593	511,184,451	511,184,451
b. <u>Phải thu khách hàng dài hạn</u>				
Tổng cộng	6,695,080,444	6,695,080,444	1,009,672,738	1,009,672,738
c. - Khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	819,159,282	819,159,282	-	-
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2022		31/12/2021	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác	67,000,000,000		67,000,000,000	
Tổng cộng	67,000,000,000		67,000,000,000	
5. Các khoản phải thu khác	31/03/2022		31/12/2021	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khác	506,927,398		529,871,234	
- Tiền tạm ứng	42,500,000		7,000,000	
- Tiền lãi dự thu	464,427,398		522,871,234	
- Cổ tức	-		-	
Cộng	506,927,398	-	529,871,234	-
b. Dài hạn				
Tổng cộng	506,927,398	-	529,871,234	-



6. Hàng tồn kho	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	282,003,042		619,099,826	
<b>Tổng cộng</b>	<b>282,003,042</b>		<b>619,099,826</b>	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 31/12/2021	6,633,260,216	363,929,265	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,964,394,141
- Mua trong kỳ						-
- Số dư ngày 31/03/2022	6,633,260,216	363,929,265	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,964,394,141
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 31/12/2021	3,056,247,430	176,056,532	7,146,283,063	2,038,512,377	12,292,023	12,429,391,425
- Khấu hao trong kỳ	249,992,669	5,688,755	363,535,601	203,134,448		822,351,473
- Hao mòn tài sản ngân sách		6,619,417	4,688,325	1,778,882	1,026,736	14,113,360
- Số dư ngày 31/03/2022	3,306,240,099	188,364,704	7,514,506,989	2,243,425,707	13,318,759	13,265,856,258
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021	3,577,012,786	187,872,733	2,047,889,229	702,719,991	19,507,977	6,535,002,716
- Tại ngày 31/03/2022	3,327,020,117	175,564,561	1,679,665,303	497,806,661	18,481,241	5,698,537,883

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư ngày 31/12/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 31/03/2022		4,246,520,993			4,246,520,993
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
- Khấu hao trong kỳ		71,064,684			71,064,684
- Số dư ngày 31/03/2022		2,161,956,939			2,161,956,939
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738
- Tại ngày 31/03/2022		2,084,564,054			2,084,564,054

10. Chi phí trả trước	31/03/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,394,978,779</b>		<b>17,396,035</b>	
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	329,662,055		11,016,000	
CP khác	1,065,316,724		6,380,035	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>324,900,286</b>		<b>466,133,292</b>	
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC (NVS, PV, CV)	304,980,976		443,576,511	
Chi phí dài hạn khác	19,919,310		22,556,781	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,719,879,065</b>		<b>483,529,327</b>	
<b>11. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
	VND		VND	
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-		396,604,810	
Trả trước các đối tượng khác	36,828,000		36,828,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,828,000</b>		<b>433,432,810</b>	
<b>12. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	11,105,838,813	11,105,838,813	7,523,298,823	7,523,298,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	2,025,499,990	2,025,499,990	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	788,600,000	788,600,000	406,600,000	406,600,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	1,175,040,000	1,175,040,000	-	-
* Phải trả cho các đối tượng khác	680,954,015	680,954,015	979,334,039	979,334,039
<b>Cộng</b>	<b>11,786,792,828</b>	<b>11,786,792,828</b>	<b>8,502,632,862</b>	<b>8,502,632,862</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,786,792,828</b>	<b>11,786,792,828</b>	<b>8,502,632,862</b>	<b>8,502,632,862</b>
<b>13. Phải trả người lao động</b>	<b>31/03/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
	VND		VND	
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	169,000,000		1,951,622,688	
<b>Tổng cộng</b>	<b>169,000,000</b>		<b>1,951,622,688</b>	

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2021	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2022
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2,286,860,007	1,985,734,744	301,125,263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	255,920,249	2,246,380,453	255,920,249	2,246,380,453
- Thuế thu nhập cá nhân	6,132,081	61,601,783	61,161,641	6,572,223
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	187,010,800		187,010,800
- Các loại thuế khác	-			-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<b>6,127,327</b>	<b>138,422,976</b>	<b>43,324,193</b>	<b>101,226,110</b>
+ Phí vé công				-
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	6,127,327	135,422,976	40,324,193	101,226,110
+ Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>268,179,657</b>	<b>4,920,276,019</b>	<b>2,346,140,827</b>	<b>2,842,314,849</b>

**15. Thuế GTGT còn được khấu trừ**

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	79,435,783
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>79,435,783</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/03/2022	31/12/2021
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	133,920,000	66,960,000
Trích trước chi phí tiền điện	170,396,738	56,600,000
Trích trước chi phí khác	2,262,841,214	19,106,500
<b>Cộng</b>	<b>2,567,157,952</b>	<b>142,666,500</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59,881,241	34,892,905
Tiền bảo hành Công trình	879,581,551	866,381,551
Tiền bán vé cáp treo		139,250,000
Cổ tức phải trả	215,093,000	215,093,000
Các khoản phải trả khác		51,981,550
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,154,555,792</b>	<b>1,307,599,006</b>



19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2022		31/12/2021		
	VND		VND		
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	75,454,548		227,727,279		
<b>Tổng cộng</b>	<b>75,454,548</b>		<b>227,727,279</b>		
20. Chi tiết các quỹ khác	31/03/2022		31/12/2021		
	VND		VND		
Quỹ khen thưởng	9,447,412		9,447,412		
Quỹ phúc lợi	3,381,013		3,381,013		
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,828,425</b>		<b>12,828,425</b>		
21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	40,887,045,769	24,537,406,213		111,126,551,982
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này		9,700,925,964			9,700,925,964
- Cổ tức 2020					-
- Chi tài trợ					-
<i>Số dư ngày 31/03/2021</i>	45,702,100,000	50,587,971,733	24,537,406,213		120,827,477,946
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	39,568,518,728	24,537,406,213		109,808,024,941
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này		8,937,521,814			8,937,521,814
- Cổ tức 2021					-
- Chi tài trợ					-
<i>Số dư ngày 31/03/2022</i>	45,702,100,000	48,506,040,542	24,537,406,213		118,745,546,755
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cổ phần		31/03/2022	31/12/2021	
Vốn góp của các đối tượng			VND	VND	
Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)	1,119,701		11,197,010,000	11,197,010,000	
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)	1,096,850		10,968,500,000	10,968,500,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)	1,096,850		10,968,500,000	10,968,500,000	
Nguyễn Thị Hạnh ( 380.829cp)	380,829		3,808,290,000	3,808,290,000	
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	30,000		300,000,000	300,000,000	
<b>Nhà đầu tư khác</b>	845,980		8,459,800,000	8,459,800,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,570,210</b>		<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>	

<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000
<b>22. Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguồn kinh phí đầu năm</b>	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	236,200,000	5,443,024,979
Chi sự nghiệp trong kỳ	233,288,546	6,846,695,911
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>349,524,678</b>	<b>346,613,224</b>

<b>23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ</b>	<b>31/03/2022</b>			<b>31/12/2021</b>			<b>VND</b>
	<b>Nguyên giá</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>GT chuyển BQL</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>GT chuyển BQL</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Máy pho to Studio E335	55,250,000	44,576,711		55,250,000	42,797,829		
Bồn nước HWATA	31,800,000	13,318,759		31,800,000	12,292,023		
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	12,869,658		95,000,000	10,454,060		
Máy xới FJ 500T	19,450,000	3,164,504		19,450,000	2,538,139		
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	2,596,775		11,500,000	2,040,323		
Rơ mooc máy cày	75,000,000	11,363,636		75,000,000	9,090,909		
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	8,404,800		63,035,999	5,253,000		
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1	22,848,000	1,523,200		22,848,000	380,800		
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2	22,847,999	1,523,200		22,847,999	380,800		
TS nhận bàn giao BQL				4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	
<b>Cộng</b>	<b>396,731,998</b>	<b>99,341,243</b>	<b>-</b>	<b>5,305,040,836</b>	<b>3,054,283,475</b>	<b>1,939,253,246</b>	
<b>Giá trị còn lại tại 31/12/2021</b>	<b>311,504,115</b>						
<b>Giá trị còn lại tại 31/03/2022</b>	<b>297,390,755</b>						

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Doanh thu hàng hóa	9,261,018,302	5,870,742,090
Doanh thu vận chuyển	3,973,655,387	3,544,709,090
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	1,765,545,457	2,020,027,275
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	4,186,381,009	3,394,614,545
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	13,235,918,214	8,281,027,155
Doanh thu bán vé cáp	269,103,545	1,011,288,345
Doanh thu khác	942,442,210	136,941,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,634,064,124</b>	<b>24,259,349,710</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Giá vốn hàng hóa	8,313,299,034	5,166,834,787
Giá vốn vận chuyển	934,965,520	914,792,073
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	171,654,599	130,200,272
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,824,199,937	1,231,603,790
Giá vốn dịch vụ bán vé cáp treo	347,775,711	244,849,851
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8,842,849,958	4,006,389,983
Giá vốn khác	336,921,123	203,449,116
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,771,665,882</b>	<b>11,898,119,872</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,261,686,911	1,598,352,035
Cổ tức		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,261,686,911</b>	<b>1,598,352,035</b>

5. Thu nhập khác

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
Thu khác	197,902,762	64,536,364
<b>Tổng cộng</b>	<b>197,902,762</b>	<b>64,536,364</b>



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

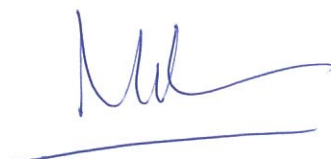
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
Lương, thưởng, thù lao HDQT, Ban TGD và BKS		181,800,000	181,800,000

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 11 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền